

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-47
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	
Bà Vũ Thị Hương	Ủy viên	
Bà Trần Kim Khánh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hải Chung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/07/2021
Ông Chu Tuấn An	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/07/2021
Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/06/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Hường	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Dịu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2021
Bà Vũ Thị Hương Trà	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021
Ông Nguyễn Minh Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Số: 584 /BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.155.045.279.858	707.793.541.891
110	I. Tài sản tài chính		1.086.425.019.390	638.560.846.084
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	86.083.771.078	74.964.712.686
111.1	1.1 Tiền		86.083.771.078	74.632.691.686
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	332.021.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	268.298.180.781	70.478.102.133
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	355.326.145	-
114	4. Các khoản cho vay	5	723.090.195.637	487.465.570.266
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(18.078.539.021)	(18.551.069.421)
117	6. Các khoản phải thu	7	9.377.690	22.767.104.000
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	22.767.104.000
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.377.690	-
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.377.690	-
118	7. Trả trước cho người bán		517.521.000	306.206.600
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	27.536.092.960	2.637.355.973
122	9. Các khoản phải thu khác	7	2.130.943.340	2.010.714.067
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		68.620.260.468	69.232.695.807
131	1. Tạm ứng		971.978.000	414.128.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.905.879.828	4.011.540.398
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		867.496.120	-
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.190.101.409
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	11	63.874.906.520	63.616.926.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		171.879.124.155	151.839.782.569
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		82.494.899.600	63.624.690.500
212	1. Các khoản đầu tư	12	82.494.899.600	63.624.690.500
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		82.494.899.600	63.624.690.500
220	II. Tài sản cố định		69.426.624.707	69.812.299.157
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	5.131.873.624	5.135.825.592
222	- Nguyên giá		19.519.938.564	19.180.121.434
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.388.064.940)	(14.044.295.842)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	64.294.751.083	64.676.473.565
228	- Nguyên giá		93.996.618.798	93.996.618.798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.701.867.715)	(29.320.145.233)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	603.500.000	45.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		19.354.099.848	18.357.792.912
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	800.258.200	800.258.200
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	18.553.841.648	17.557.534.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.326.924.404.013	859.633.324.460

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		737.763.608.274	353.787.818.345
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		671.501.078.295	281.865.818.345
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	614.906.891.883	247.793.609.829
312	1.1 Vay ngắn hạn		614.906.891.883	247.793.609.829
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	12.286.433.420	3.390.904.978
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		419.017.589	1.821.645.875
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	3.626.550.201	12.446.010.837
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	10.753.350.724	4.059.122.987
323	6. Phải trả người lao động		-	8.019.821.816
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		197.438.000	55.892.150
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	22.378.294.842	3.721.798.331
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.268.636.363	-
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23	156.000.000	156.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	4.696.736.480	401.011.542
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		811.728.793	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		66.262.529.979	71.922.000.000
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	18	63.702.000.000	71.922.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	2.560.529.979	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		589.160.795.739	505.845.506.115
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	589.160.795.739	505.845.506.115
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		52.568.254.035	19.635.260.327
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.945.521.147	6.233.758.436
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.945.521.147	6.233.758.436
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		123.701.499.410	76.742.728.916
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		111.509.004.106	77.352.883.509
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12.192.495.304	(610.154.593)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.326.924.404.013	859.633.324.460

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		39.700.000	39.700.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	26	45.809.580.000	48.076.240.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		250.000	30.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	27	255.457.850.000	18.128.730.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28	6.029.553.030.000	6.262.813.480.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		4.925.115.100.000	4.696.002.620.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		46.968.610.000	73.189.430.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		925.620.900.000	1.390.022.920.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		131.848.420.000	103.598.510.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29	12.538.460.000	15.577.650.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		12.538.460.000	15.577.650.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
026	3. Tiền gửi của khách hàng	30	582.811.553.100	448.599.984.947
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		582.738.186.675	448.572.735.297
030	3.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		73.366.425	27.249.650
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	582.738.186.675	448.572.735.297
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		578.834.867.032	448.568.409.749
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.903.319.643	4.325.548
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	32	73.366.425	27.249.650

Nguyễn Thị Tâm
 Người lập

Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lan
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		26.687.964.338	4.342.700.415
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	13.780.113.426	2.597.152.215
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	34.b)	12.822.177.732	806.379.343
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	34.c)	85.673.180	939.168.857
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	34.c)	32.682.835	-
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	34.c)	30.707.617.447	21.449.482.474
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		46.427.590.633	13.967.374.858
07	1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		58.774.671.753	5.650.000.000
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.739.930.373	1.895.956.434
10	1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		269.702.645	1.359.545.454
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác	34.d)	1.612.815.365	511.913.961
20	Cộng doanh thu hoạt động		166.252.975.389	49.176.973.596
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.236.412.382	8.853.041.529
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	34.a)	2.216.884.547	2.999.738.457
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	34.b)	19.527.835	5.853.303.072
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		6.232.620.498	4.037.217.629
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		3.946.543.397	62.369.609
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		21.697.462.601	7.427.395.987
28	2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		47.490.133.500	2.750.000.000
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.032.517.504	944.382.413
31	2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		3.850.000	230.000.000
32	2.8 Chi phí các dịch vụ khác	35	1.036.248.318	2.636.494
40	Cộng chi phí hoạt động		83.675.788.200	24.307.043.661

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
44	3.1 Doanh thu khác về đầu tư		-	5.486
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		-	5.486
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		54.632	-
52	4.2 Chi phí lãi vay		327.452.055	-
60	Cộng chi phí tài chính		327.506.687	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	18.071.680.373	15.614.403.528
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		64.178.000.129	9.255.531.893
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		53.663.616	18.808.877
72	8.2 Chi phí khác		120.586.378	76.312.101
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(66.922.762)	(57.503.224)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		64.111.077.367	9.198.028.669
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		51.308.427.470	14.244.952.398
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12.802.649.897	(5.046.923.729)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	37	12.917.052.658	1.782.434.383
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10.356.522.679	1.782.434.383
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.560.529.979	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>51.194.024.709</u>	<u>7.415.594.286</u>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		52.568.254.035	(5.046.923.729)
400	Tổng thu nhập toàn diện		52.568.254.035	(5.046.923.729)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	1.290	187


Nguyễn Thị Tâm
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		64.111.077.367	9.198.028.669
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.414.441.310	4.993.600.493
03	- Khấu hao tài sản cố định		855.859.580	956.382.864
04	- Các khoản dự phòng		(472.530.400)	-
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		54.632	-
06	- Chi phí lãi vay		7.032.602.953	4.037.217.629
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.545.455)	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		19.527.835	5.853.303.072
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		19.527.835	5.853.303.072
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(12.822.177.732)	(806.379.343)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(12.822.177.732)	(806.379.343)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(405.469.898.135)	(79.449.252.677)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(185.017.428.751)	(198.240.815.467)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(355.326.145)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(235.624.625.371)	(8.437.125.741)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		14.062.784.608	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		22.767.104.000	(17.712.956.197)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(9.377.690)	-
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(33.718.197.623)	(118.453.315)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(120.229.273)	418.854.126
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2.502.391.406)	(905.050.000)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		18.114.210.974	(3.174.911.925)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1.105.660.570	(112.386.398)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.816.606.790)	(1.770.631.369)
44	- Lãi vay đã trả		(6.490.317.416)	(4.037.217.629)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(1.613.942.686)	1.878.093.400
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		136.167.800	19.067.800
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		3.344.413.257	725.775.072
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(8.019.821.816)	(866.592.472)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		14.288.025.623	153.078.574.465
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(193.477.027)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(346.747.029.355)	(60.210.699.786)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

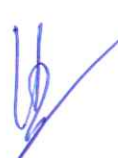
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.028.685.130)	(2.260.280.000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		1.545.455	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.027.139.675)	(2.260.280.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		8.315.960.143.696	4.708.313.403.409
73.2	3.2 Tiền vay khác		8.315.960.143.696	4.708.313.403.409
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.957.066.861.642)	(4.641.673.940.117)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(7.957.066.861.642)	(4.641.673.940.117)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		358.893.282.054	66.639.463.292
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		11.119.113.024	4.168.483.506
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		74.964.712.686	35.225.128.890
101.1	- Tiền		74.632.691.686	34.914.828.890
101.2	- Các khoản tương đương tiền		332.021.000	310.300.000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(54.632)	-
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		86.083.771.078	39.393.612.396
103.1	- Tiền		86.083.771.078	39.061.591.396
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	332.021.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		15.867.199.037.657	3.875.844.870.000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(14.611.466.348.797)	(4.142.753.949.600)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.500.234.762.370	159.727.700.549
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5.620.176.873.957)	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.625.934.271)	(1.895.956.434)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		692.473.679.431	45.439.319.583
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(692.426.754.280)	(45.439.319.583)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		134.211.568.153	(109.077.335.485)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		448.599.984.947	354.503.529.598
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		448.599.984.947	354.503.529.598
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán		448.572.735.297	354.496.863.448
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		27.249.650	6.666.150
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		582.811.553.100	245.426.194.113
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		582.811.553.100	245.426.194.113
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán		582.738.186.675	245.419.527.963
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		73.366.425	6.666.150


Nguyễn Thị Tâm
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		01/01/2020		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		30/06/2020			
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397.000.000.000	397.000.000.000	-	-	-	-	397.000.000.000	VND
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		5.315.204.926	6.233.758.436	918.553.510	-	1.711.762.711	-	6.233.758.436	VND
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5.315.204.926	6.233.758.436	918.553.510	-	1.711.762.711	-	6.233.758.436	VND
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(9.200.000.000)	19.635.260.327	2.768.000.000	-	32.932.993.708	-	(6.432.000.000)	VND
5. Lợi nhuận chưa phân phối		44.344.581.722	76.742.728.916	7.415.594.286	1.837.107.020	51.194.024.709	4.235.254.215	49.923.068.988	VND
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		52.428.893.412	77.352.883.509	12.462.518.015	1.837.107.020	38.391.374.812	4.235.254.215	63.054.304.407	VND
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.084.311.690)	(610.154.593)	(5.046.923.729)	-	12.802.649.897	-	(13.131.235.419)	VND
TỔNG CỘNG		442.774.991.574	505.845.506.115	12.020.701.306	1.837.107.020	87.550.543.839	4.235.254.215	452.958.585.860	589.160.795.739
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(9.200.000.000)	19.635.260.327	2.768.000.000	-	32.932.993.708	-	(6.432.000.000)	VND
TỔNG CỘNG		(9.200.000.000)	19.635.260.327	2.768.000.000	-	32.932.993.708	-	(6.432.000.000)	52.568.254.035



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Tâm
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/09/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 397.000.000.000 đồng; trong đó 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận hành, ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ, ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

<u>Quỹ</u>	<u>Mức trích từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	43.078.496	18.105.614.998.570
- Cổ phiếu	15.413.438	147.805.595.760
- Trái phiếu	22.490.828	2.575.527.945.619
- Chứng khoán khác	5.174.230	15.382.281.457.191
Của nhà đầu tư	1.885.661.445	32.651.046.979.311
- Cổ phiếu	1.846.364.693	27.917.239.220.820
- Trái phiếu	39.123.552	4.730.345.990.491
- Chứng khoán khác	173.200	3.461.768.000
	1.928.739.941	50.756.661.977.881

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	86.083.771.078	74.632.691.686
Các khoản tương đương tiền	-	332.021.000
	86.083.771.078	74.964.712.686

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	20.558.482.497	33.462.731.878	19.396.160.473	19.855.842.868
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	7.087.295.280	6.375.541.203	47.932.649.682	46.862.812.694
Trái phiếu niêm yết	15.997.716.491	15.997.716.491	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	212.462.191.209	212.462.191.209	3.759.446.571	3.759.446.571
	256.105.685.477	268.298.180.781	71.088.256.726	70.478.102.133

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết, do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý, theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	355.326.145	-
	<u>355.326.145</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,7%/năm.

c) Các khoản cho vay

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	586.291.354.382	409.298.627.309
Hoạt động ứng trước tiền bán	136.798.841.255	78.166.942.957
	<u>723.090.195.637</u>	<u>487.465.570.266</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	256.105.685.477	71.088.256.726	268.298.180.781	70.478.102.133	12.932.770.852	459.682.395	(740.275.548)	(1.069.836.988)	268.298.180.781	70.478.102.133
Cổ phiếu niêm yết	20.558.482.497	19.396.160.473	33.462.731.878	19.855.842.868	12.928.838.456	459.682.395	(24.589.075)	-	33.462.731.878	19.855.842.868
- SHN	19.734.952.209	19.261.449.209	32.414.340.000	19.680.135.000	12.679.387.791	418.685.791	-	-	32.414.340.000	19.680.135.000
- Cổ phiếu lẻ	823.530.288	134.711.264	1.048.391.878	175.707.868	249.450.665	40.996.604	(24.589.075)	-	1.048.391.878	175.707.868
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	7.087.295.280	47.932.649.682	6.375.541.203	46.862.812.694	3.932.396	-	(715.686.473)	(1.069.836.988)	6.375.541.203	46.862.812.694
- BSR	-	850.208.903	-	495.000.000	-	-	-	(355.208.903)	-	495.000.000
- Công ty CP Giấy An Hòa	1.842.300.000	41.842.300.000	1.842.300.000	41.842.300.000	-	-	-	-	1.842.300.000	41.842.300.000
- Công ty CP Bất động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	957.605.000	957.605.000
- Khác	1.057.390.280	1.052.535.779	345.636.203	337.907.694	3.932.396	-	(715.686.473)	(714.628.085)	345.636.203	337.907.694
Trái phiếu niêm yết	15.997.716.491	-	15.997.716.491	-	-	-	-	-	15.997.716.491	-
- Trái phiếu chính phủ	15.997.716.491	-	15.997.716.491	-	-	-	-	-	15.997.716.491	-
Trái phiếu chưa niêm yết	212.462.191.209	3.759.446.571	212.462.191.209	3.759.446.571	-	-	-	-	212.462.191.209	3.759.446.571
- Trái phiếu Geleximco	1.919.091.209	3.759.446.571	1.919.091.209	3.759.446.571	-	-	-	-	1.919.091.209	3.759.446.571
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	30.335.700.000	-	30.335.700.000	-	-	-	-	-	30.335.700.000	-
- Trái phiếu của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCB	180.207.400.000	-	180.207.400.000	-	-	-	-	-	180.207.400.000	-
	256.105.685.477	71.088.256.726	268.298.180.781	70.478.102.133	12.932.770.852	459.682.395	(740.275.548)	(1.069.836.988)	268.298.180.781	70.478.102.133

(*) Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý, theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	18.078.539.021	18.551.069.421
Tại ngày 30/06	<u>18.078.539.021</u>	<u>18.551.069.421</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	22.767.104.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.377.690	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	27.536.092.960	2.637.355.973
- <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>1.391.458.042</i>	<i>1.390.282.667</i>
- <i>Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán</i>	<i>24.847.866.292</i>	<i>80.000.000</i>
- <i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>1.227.145.208</i>	<i>1.113.149.106</i>
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>69.623.418</i>	<i>53.924.200</i>
Phải thu khác	2.130.943.340	2.010.714.067
- <i>Phải thu khác</i>	<i>2.130.943.340</i>	<i>2.010.714.067</i>
	<u>29.676.413.990</u>	<u>27.415.174.040</u>

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)
- Nguyễn Hoài Anh	1.390.282.667	(1.390.282.667)	-	-	(1.390.282.667)	(1.390.282.667)
- Mai Mỹ Trang	1.186.912.000	(1.186.912.000)	-	-	(1.186.912.000)	(1.186.912.000)
- Khách hàng khác	940.655.553	(940.655.553)	-	-	(940.655.553)	(940.655.553)
	3.517.850.220	(3.517.850.220)	-	-	(3.517.850.220)	(3.517.850.220)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	480.557.000	495.352.000
Chi phí tư vấn đại lý phát hành trái phiếu SSC	-	1.800.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	581.353.387	363.036.336
Chi phí trả trước về thi công nội thất VP	567.991.142	238.058.875
Chi phí trả trước về cước đường truyền, cước điện thoại,...	1.025.076.162	890.800.517
Chi phí tư vấn sản phẩm CCQ mở trái phiếu ABBF	120.068.000	180.102.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	130.834.137	44.190.670
	2.905.879.828	4.011.540.398

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	769.105.000	769.105.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	31.153.200	31.153.200
	800.258.200	800.258.200

11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng hợp đồng chuyển nhượng bất động sản (*)	63.500.000.000	63.500.000.000
Phải thu khách hàng khác	197.664.350	116.926.000
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	5.378.050	-
Các khoản phải thu khác	171.864.120	-
	63.874.906.520	63.616.926.000

(*) Phải thu bà Vũ Thị Hương tiền chuyển nhượng đất nền số 401, đường số 16, khu B - dự án An Phú An Khánh theo hợp đồng công chứng số 038430, quyền số 12 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2020. Thời hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng là ngày 25/12/2020, được gia hạn đến quý 02/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	29.926.645.565	82.494.899.600	43.989.430.173	63.624.690.500
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực ⁽¹⁾	4.144.762.563	5.658.750.000	18.207.547.171	18.914.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	25.781.883.002	76.836.149.600	25.781.883.002	44.710.690.500
	29.926.645.565	82.494.899.600	43.989.430.173	63.624.690.500

(1) Tại ngày 30/06/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 452.700 cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2021.

(2) Tại ngày 30/06/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 3.311.903 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được Công ty phân loại là Tài sản tài chính AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2021.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	220.000.001	15.689.968.433	3.270.153.000	19.180.121.434
Mua trong kỳ	-	470.185.130	-	470.185.130
Thanh lý, nhượng bán	-	(130.368.000)	-	(130.368.000)
Tại ngày 30/06/2021	220.000.001	16.029.785.563	3.270.153.000	19.519.938.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	220.000.001	12.351.719.079	1.472.576.762	14.044.295.842
Khấu hao trong kỳ	-	353.453.098	120.684.000	474.137.098
Thanh lý, nhượng bán	-	(130.368.000)	-	(130.368.000)
Tại ngày 30/06/2021	220.000.001	12.574.804.177	1.593.260.762	14.388.064.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	-	3.338.249.354	1.797.576.238	5.135.825.592
Tại ngày 30/06/2021	-	3.454.981.386	1.676.892.238	5.131.873.624

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	61.500.000.000	32.496.618.798	93.996.618.798
Tại ngày 30/06/2021	<u>61.500.000.000</u>	<u>32.496.618.798</u>	<u>93.996.618.798</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	-	29.320.145.233	29.320.145.233
Khấu hao trong kỳ	-	381.722.482	381.722.482
Tại ngày 30/06/2021	<u>-</u>	<u>29.701.867.715</u>	<u>29.701.867.715</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	61.500.000.000	3.176.473.565	64.676.473.565
Tại ngày 30/06/2021	<u>61.500.000.000</u>	<u>2.794.751.083</u>	<u>64.294.751.083</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	603.500.000	45.000.000
Thiết kế, triển khai phần mềm quản lý trái phiếu	603.500.000	45.000.000
	<u>603.500.000</u>	<u>45.000.000</u>

16 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	15.737.629.185	14.741.322.249
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.696.212.463	2.696.212.463
Số dư cuối kỳ	<u>18.553.841.648</u>	<u>17.557.534.712</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**17 . VAY VÀ NỢ**

	01/01/2021	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	247.793.609.829	8.315.960.143.696	(7.948.846.861.642)	614.906.891.883
Ngân hàng TMCP An Bình ⁽¹⁾	247.793.609.829	8.270.995.143.696	(7.948.846.861.642)	569.941.891.883
Vay đối tượng khác ⁽²⁾	-	44.965.000.000	-	44.965.000.000
	<u>247.793.609.829</u>	<u>8.315.960.143.696</u>	<u>(7.948.846.861.642)</u>	<u>614.906.891.883</u>

(1) Vay ngân hàng TMCP An Bình bao gồm nhiều hợp đồng vay: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư và phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

(2) Vay các đối tượng khác theo các hợp đồng quản lý tiền gửi qua tài khoản giao dịch chứng khoán: Thời hạn của hợp đồng từ 01 đến 12 tháng với mức lãi suất quy định chi tiết tại từng hợp đồng.

18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**Trái phiếu thường**

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành	63.702.000.000			71.922.000.000		
- Loại phát hành theo mệnh giá (*)	63.702.000.000	9,5%	36 tháng	71.922.000.000	9,5%	36 tháng
	<u>63.702.000.000</u>			<u>71.922.000.000</u>		

(*) Trái phiếu phát hành riêng lẻ năm 2020 (ABS.BOND.2020) với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 03 năm, lãi suất cố định là 9,5%/năm. Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.542.598.372	1.042.139.157
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	6.049.590.000	-
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	3.414.732.223	1.104.141.061
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	204.452.382	206.858.927
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.075.060.443	1.037.765.833
	<u>12.286.433.420</u>	<u>3.390.904.978</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng tư vấn	125.600.000	165.600.000
Ứng trước tiền hợp đồng mua bán chứng chỉ tiền gửi	2.500.000.000	12.040.326.000
Ứng trước tiền hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	868.448.389	180.102.000
Ứng trước dịch vụ khác	132.501.812	59.982.837
	<u>3.626.550.201</u>	<u>12.446.010.837</u>

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.328.453.459	1.788.537.570
Thuế Thu nhập cá nhân	4.424.897.265	2.270.585.417
	<u>10.753.350.724</u>	<u>4.059.122.987</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.791.875.102	3.249.589.565
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	18.586.419.740	472.208.766
	<u>22.378.294.842</u>	<u>3.721.798.331</u>

23 . NHẬN ĐẶT CỌC QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê đất	66.000.000	66.000.000
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	90.000.000	90.000.000
	<u>156.000.000</u>	<u>156.000.000</u>

24 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả tiền gốc/lãi trái phiếu Geleximco Bond 2018 cho nhà đầu tư	3.826.600.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	870.136.480	401.011.542
	<u>4.696.736.480</u>	<u>401.011.542</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

25 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	43,50%	172.705.620.000	43,50%	172.705.620.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9,93%	39.438.530.000	9,93%	39.438.530.000
Ông Chu Văn Mân	9,50%	37.715.000.000	9,50%	37.715.000.000
Ông Nguyễn Văn Anh	6,76%	26.840.950.000	6,76%	26.840.950.000
Ông Vũ Đức Chính	5,20%	20.650.000.000	5,20%	20.650.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	9,57%	38.002.500.000	9,57%	38.002.500.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	15,53%	61.647.400.000	15,53%	61.647.400.000
	100%	397.000.000.000	100%	397.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	111.509.004.106	77.352.883.509
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.192.495.304	(610.154.593)
	123.701.499.410	76.742.728.916

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	77.352.883.509	52.428.893.412
Lỗ/lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	12.192.495.304	(13.131.235.419)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	38.391.374.812	12.462.518.015
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	115.744.258.321	64.891.411.427
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(4.235.254.215)	(1.837.107.020)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(1.711.762.711)	(918.553.510)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.711.762.711)	(918.553.510)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(811.728.793)	-
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	111.509.004.106	63.054.304.407

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	397.000.000.000	397.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	397.000.000.000	397.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**e) Cổ phiếu**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.700.000	39.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	45.809.580.000	24.872.510.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	630.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	23.153.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	50.000.000
	<u><u>45.809.580.000</u></u>	<u><u>48.076.240.000</u></u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	255.457.850.000	18.128.730.000
	<u><u>255.457.850.000</u></u>	<u><u>18.128.730.000</u></u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.925.115.100.000	4.696.002.620.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	46.968.610.000	73.189.430.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	925.620.900.000	1.390.022.920.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	131.848.420.000	103.598.510.000
	<u><u>6.029.553.030.000</u></u>	<u><u>6.262.813.480.000</u></u>

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	12.538.460.000	15.577.650.000
	<u><u>12.538.460.000</u></u>	<u><u>15.577.650.000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

30 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	582.738.186.675	448.572.735.297
1. Nhà đầu tư trong nước	578.834.867.032	448.568.409.749
2. Nhà đầu tư nước ngoài	3.903.319.643	4.325.548
Tiền gửi của tổ chức phát hành	73.366.425	27.249.650
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	73.366.425	27.249.650
	582.811.553.100	448.599.984.947

31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	582.738.186.675	448.572.735.297
1.1 Nhà đầu tư trong nước	578.834.867.032	448.568.409.749
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	3.903.319.643	4.325.548
	582.738.186.675	448.572.735.297

32 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	73.366.425	27.249.650
	73.366.425	27.249.650

33 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	586.291.354.382	409.298.627.309
1.1 Phải trả gốc margin	586.291.354.382	409.298.627.309
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	586.291.354.382	409.298.627.309
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	136.798.841.255	78.166.942.957
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	136.798.841.255	78.166.942.957
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	136.798.841.255	78.166.942.957
	723.090.195.637	487.465.570.266

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

34 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			VND	VND	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	5.056.964	49.122.693.600	48.501.440.352	2.119.723.817	1.498.470.561	70.462.750	10.110.398	
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.333.899	70.767.499.992	67.713.044.411	3.486.680.210	432.224.629	510.702	976.623.550	
Trái phiếu	8.229.444	934.752.020.586	932.700.655.007	2.337.554.936	286.189.357	323.760.400	2.013.004.509	
Giấy tờ có giá	2.587.115	7.694.058.805.827	7.688.222.651.364	5.836.154.463	-	2.202.418.363	-	
		8.748.701.020.005	8.737.137.791.134	13.780.113.426	2.216.884.547	2.597.152.215	2.999.738.457	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	256.105.685.477	268.298.180.781	12.932.770.852	(740.275.548)	459.682.395	(1.069.836.988)	12.822.177.732	(19.527.835)
Cổ phiếu niêm yết	20.558.482.497	33.462.731.878	12.928.838.456	(24.589.075)	459.682.395	-	12.459.755.479	(14.556.735)
- SHN	19.734.952.209	32.414.340.000	12.679.387.791	-	418.685.791	-	12.260.702.000	-
- Cổ phiếu lẻ khác	823.530.288	1.048.391.878	249.450.665	(24.589.075)	40.996.604	-	199.053.479	(14.556.735)
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.087.295.280	6.375.541.203	3.932.396	(715.686.473)	-	(1.069.836.988)	362.422.253	(4.971.100)
- BSR	-	-	-	-	-	(355.208.903)	355.208.903	-
- Công ty CP Giấy An Hòa	1.842.300.000	1.842.300.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP Bất động sản Exim	3.230.000.000	3.230.000.000	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957.605.000	957.605.000	-	-	-	-	-	-
- Khác	1.057.390.280	345.636.203	3.932.396	(715.686.473)	-	(714.628.085)	7.213.350	(4.971.100)
Trái phiếu niêm yết	15.997.716.491	15.997.716.491	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu chính phủ	15.997.716.491	15.997.716.491	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	212.462.191.209	212.462.191.209	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu Geleximco	1.919.091.209	1.919.091.209	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	30.335.700.000	30.335.700.000	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	180.207.400.000	180.207.400.000	-	-	-	-	-	-
	256.105.685.477	268.298.180.781	12.932.770.852	(740.275.548)	459.682.395	(1.069.836.988)	12.822.177.732	(19.527.835)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	85.673.180	939.168.857
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32.682.835	-
Từ các khoản cho vay	30.707.617.447	21.449.482.474
	30.825.973.462	22.388.651.331
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	1.612.815.365	511.913.961
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	365.454.545	81.818.182
- Doanh thu khác	1.247.360.820	430.095.779
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	1.612.815.365	511.913.961
35 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	1.036.248.318	2.636.494
- Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.416.042	2.636.494
- Chi phí hoàn thuế TNCN của nhà đầu tư	1.032.832.276	-
	1.036.248.318	2.636.494
36 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	10.506.771.423	8.704.742.436
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm	1.029.454.164	570.828.328
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	855.859.580	956.382.864
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.746.000	10.846.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.633.505.206	5.371.603.900
Chi phí khác	35.344.000	-
	18.071.680.373	15.614.403.528

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.111.077.367	9.198.028.669
Các khoản điều chỉnh tăng	579.386.941	244.812.100
- Chi phí không hợp lệ	559.859.106	244.812.100
- Lỗi do đánh giá lại các tài sản tài chính	19.527.835	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.907.850.912)	(530.668.857)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(85.673.180)	(530.668.857)
- Lãi do đánh giá lại các tài sản tài chính	(12.822.177.732)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.782.613.396	8.912.171.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	10.356.522.679	1.782.434.383
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.560.529.979	-
	2.560.529.979	-
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.560.529.979	-
	2.560.529.979	-

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	51.194.024.709	7.415.594.286
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.194.024.709	7.415.594.286
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.290	187

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại mỗi thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.083.771.078	-	74.964.712.686	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	268.298.180.781	-	70.478.102.133	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	355.326.145	-	-	-
Các khoản cho vay	723.090.195.637	(18.078.539.021)	487.465.570.266	(18.551.069.421)
Các khoản phải thu	29.676.413.990	(3.517.850.220)	27.415.174.040	(3.517.850.220)
Đầu tư dài hạn	82.494.899.600	-	63.624.690.500	-
	1.189.998.787.231	(21.596.389.241)	723.948.249.625	(22.068.919.641)
			30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay và nợ			678.608.891.883	319.715.609.829
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			17.402.187.489	5.613.562.395
Chi phí phải trả			22.378.294.842	3.721.798.331
			718.389.374.214	329.050.970.555

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Rủi ro về giá:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, bán chứng khoán tự doanh. Tại mỗi kỳ lập báo cáo, Công ty đánh giá rủi ro căn cứ vào tình hình thị trường: giá cổ phiếu, mức độ nắm giữ, trạng thái nắm giữ. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.083.771.078	-	-	86.083.771.078
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	355.326.145	-	-	355.326.145
Các khoản cho vay	705.011.656.616	-	-	705.011.656.616
Các khoản phải thu	26.158.563.770	-	-	26.158.563.770
	817.609.317.609	-	-	817.609.317.609
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.964.712.686	-	-	74.964.712.686
Các khoản cho vay	468.914.500.845	-	-	468.914.500.845
Các khoản phải thu	23.897.323.820	-	-	23.897.323.820
	567.776.537.351	-	-	567.776.537.351

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	614.906.891.883	63.702.000.000	-	678.608.891.883
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	17.402.187.489	-	-	17.402.187.489
Chi phí phải trả	22.378.294.842	-	-	22.378.294.842
	<u>654.687.374.214</u>	<u>63.702.000.000</u>	<u>-</u>	<u>718.389.374.214</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	247.793.609.829	71.922.000.000	-	319.715.609.829
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	5.613.562.395	-	-	5.613.562.395
Chi phí phải trả	3.721.798.331	-	-	3.721.798.331
	<u>257.128.970.555</u>	<u>71.922.000.000</u>	<u>-</u>	<u>329.050.970.555</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	48.167.521.006	26.687.964.338	58.774.671.753	32.622.818.292	166.252.975.389	-	166.252.975.389
Chi phí hoạt động	22.729.980.105	12.415.576.277	47.490.133.500	1.040.098.318	83.675.788.200	-	83.675.788.200
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	18.399.187.060	-	18.399.187.060
Kết quả hoạt động	25.437.540.901	14.272.388.061	11.284.538.253	31.582.719.974	64.178.000.129	-	64.178.000.129
Tài sản bộ phận trực tiếp	21.172.444.898	350.793.080.381	24.847.866.292	705.366.982.761	1.102.180.374.332	-	1.102.180.374.332
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	224.744.029.681	-	224.744.029.681
Tổng tài sản	21.172.444.898	350.793.080.381	24.847.866.292	705.366.982.761	1.326.924.404.013	-	1.326.924.404.013
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	12.286.433.420	-	16.477.365.797	678.608.891.883	707.372.691.100	-	707.372.691.100
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	30.390.917.174	-	30.390.917.174
Tổng nợ phải trả	12.286.433.420	-	16.477.365.797	678.608.891.883	737.763.608.274	-	737.763.608.274

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNHTầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u>
		<u>đến 30/06/2021</u>	<u>đến 30/06/2020</u>
		VND	VND
Vay vốn			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	8.270.995.143.696	4.690.523.403.409
Trả vốn vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	7.948.846.861.642	4.636.123.940.117
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	3.432.103.940	2.250.609.031
Doanh thu			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	158.169.977	-
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	(*)	155.488.872	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	1.842.300.000	41.842.300.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25.781.883.002	25.781.883.002
Đầu tư trái phiếu			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	1.919.091.209	3.759.446.571
Phải trả tiền vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	569.941.891.883	247.793.609.829
Kỹ quỹ ký cược			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	655.305.000	655.305.000
Phải thu phí lưu ký			
Tập Đoàn Geleximco- Công ty CP	(*)	4.724.818	10.517.773
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	6.102.933	6.010.133
Phải thu khác			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	14.243.233	-

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này. Quan hệ với các bên liên quan không nhất thiết thuộc quan hệ giữa các bên liên kết theo nghị định NĐ 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u>
	<u>đến 30/06/2021</u>	<u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.777.737.272	2.094.532.039

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Nguyễn Thị Tâm
Người lập



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021